

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2024

Tháng 10 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2024

Tháng 10 năm 2024

PMẫu số B 01- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

TÀI SẢN		Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	<u>1.575.461.991.480</u>	<u>2.219.883.252.337</u>
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	173.727.353.135	316.595.697.060
1	Tiền	111	173.727.353.135	216.408.365.124
2	Các khoản tương đương tiền	112		100.187.331.936
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	26.369.011.809	19.642.998.519
1	Chứng khoán kinh doanh	121	27.246.447.897	19.642.998.519
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	122	(877.436.088)	
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	914.241.460.797	1.425.734.972.874
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	210.962.080.891	438.066.490.074
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	28.901.066.060	10.404.894.957
3	Phải thu cho vay ngắn hạn	135	692.407.898.600	968.476.045.029
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	31.130.090.419	56.577.108.017
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(49.159.675.173)	(47.789.565.203)
IV	Hàng tồn kho	140	414.515.280.329	399.787.380.029
1	Hàng tồn kho	141	414.515.280.329	400.756.107.224
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(968.727.195)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	46.608.885.410	58.122.203.855
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9.366.547.191	12.109.076.921
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	36.880.209.329	45.562.387.649
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	362.128.890	450.739.285
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	<u>1.824.344.361.063</u>	<u>1.753.681.678.123</u>
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	10.625.910.502	9.775.636.381
1	Phải thu dài hạn khác	216	10.625.910.502	9.775.636.381
II	Tài sản cố định	220	337.092.899.954	374.192.690.492
1	Tài sản cố định hữu hình	221	331.188.932.500	367.578.224.734
	- Nguyên giá	222	991.970.036.806	1.001.896.921.612
	- Giá trị hao mòn lũy kế *	223	(660.781.104.306)	(634.318.696.878)
2	Tài sản cố định vô hình	227	5.903.967.454	6.614.465.758
	- Nguyên giá	228	19.037.566.359	19.037.566.359
	- Giá trị hao mòn lũy kế *	229	(13.133.598.905)	(12.423.100.601)
III	Tài sản dở dang dài hạn	240	1.661.311.977	2.968.081.424
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.661.311.977	2.968.081.424
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	250	1.419.035.124.983	1.307.297.334.138
1	Đầu tư vào công ty con	251	1.192.036.775.243	1.076.736.775.243
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	249.307.565.778	249.307.565.778
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(22.309.216.038)	(18.747.006.883)
V	Tài sản dài hạn khác	260	55.929.113.647	59.447.935.688
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	53.747.177.502	57.314.880.208
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	2.181.936.145	2.133.055.480
	Tổng cộng tài sản	270	<u>3.399.806.352.543</u>	<u>3.973.564.930.460</u>

NGUỒN VỐN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . NỢ PHẢI TRẢ	300	1.024.594.948.369	1.512.413.210.927
I . Nợ ngắn hạn	310	1.012.645.256.920	1.501.504.185.385
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	115.656.706.813	247.886.365.506
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	62.463.970.540	21.016.036.347
3 . Thuế và các khoản phải nộp NN	313	19.153.511.558	26.962.668.326
4 . Phải trả người lao động	314	41.063.065.228	39.912.067.156
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.653.238.641	9.468.559.467
6 . Phải trả ngắn hạn khác	319	18.681.043.494	19.807.049.026
7 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	700.007.944.480	1.087.652.857.518
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	49.965.776.166	48.798.582.039
II . Nợ dài hạn	330	11.949.691.449	10.909.025.542
1 . Phải trả dài hạn khác	337	319.525.200	352.789.200
3 . Dự phòng phải trả dài hạn	342	11.630.166.249	10.556.236.342
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	2.375.211.404.174	2.461.151.719.533
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	669.384.030.000	669.384.030.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>	<i>669.384.030.000</i>	<i>669.384.030.000</i>
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	414	1.613.598.212.913	1.575.298.307.128
6 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	92.229.161.261	216.469.382.405
<i>- LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>	<i>92.229.161.261</i>	<i>216.469.382.405</i>
Tổng cộng nguồn vốn	440	3.399.806.352.543	3.973.564.930.460

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 10 năm 2024

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM 2024		NĂM 2023	
		Quý III	9 Tháng	Quý III	9 Tháng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	291.568.160.231	1.279.800.898.754	344.276.879.022	1.564.098.172.481
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		118.125.000		21.919.989
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	291.568.160.231	1.279.682.773.754	344.276.879.022	1.564.076.252.492
4. Giá vốn hàng bán	11	222.988.713.303	987.105.681.899	260.420.431.131	1.208.815.455.053
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	68.579.446.928	292.577.091.855	83.856.447.891	355.260.797.439
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17.010.660.450	65.826.146.701	28.085.333.951	80.838.836.927
7. Chi phí tài chính	22	10.971.752.436	41.466.834.777	29.212.559.200	83.930.763.204
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	9.902.231.861	34.277.634.432	21.106.082.745	68.307.474.047
8. Chi phí bán hàng	25	29.609.708.866	128.235.636.880	28.465.617.196	140.394.277.371
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21.937.116.285	75.587.002.984	15.651.822.599	69.474.419.401
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	23.071.529.791	113.113.763.915	38.611.782.847	142.300.174.390
11. Thu nhập khác	31	1.023.710.018	5.340.173.029	1.842.230.434	6.607.161.124
12. Chi phí khác	32	146.063.121	4.186.393.468	3.691.901.860	6.878.855.503
13. Lợi nhuận khác	40	877.646.897	1.153.779.561	(1.849.671.426)	(271.694.379)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	23.949.176.688	114.267.543.476	36.762.111.421	142.028.480.011
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.621.950.431	22.087.262.880	7.496.039.440	28.188.928.546
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(76.904.181)	(48.880.665)	(72.511.589)	328.915.311
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	19.404.130.438	92.229.161.261	29.338.583.570	113.510.636.154

Người lập


Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Mỹ Loan

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 10 năm 2024



KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


PHAN QUỐC HOÀI

Mẫu số B03- DN

(Ban hành theo TT 200877/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng Năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	114.267.543.476	142.028.480.011
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	44.993.243.993	60.833.872.145
- Các khoản dự phòng	03	5.914.957.925	6.416.286
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(45.624.438.148)	(77.455.167.349)
- Chi phí lãi vay	06	34.277.634.432	68.307.474.047
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	153.828.941.678	193.721.075.140
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	218.514.580.086	27.771.426.861
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(13.759.173.105)	90.318.760.776
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(90.824.549.951)	(52.914.016.915)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.684.382.070	(294.288.549)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	(7.603.449.378)	1.865.210.421
- Tiền lãi vay đã trả	14	(36.375.999.735)	(68.737.083.343)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(32.165.893.607)	(58.453.466.122)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(9.650.433.227)	(7.651.867.061)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	187.648.404.831	125.625.751.208
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(13.542.602.461)	(16.050.907.236)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	9.310.302.764	7.209.363.934
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(532.445.382.391)	(1.017.444.182.794)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	849.376.770.966	1.302.572.949.680
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(115.300.000.000)	(240.000.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	0	15.785.150.000
6. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.054.181.404	26.206.325.642
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	224.453.270.282	78.278.699.226

III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(56.958.977.185)
3.Tiền thu từ đi vay	33	1.564.361.599.246	2.211.778.703.900
4.Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.952.006.512.284)	(2.238.477.525.317)
5.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(167.325.106.000)	(203.866.295.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(554.970.019.038)	(287.524.093.602)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(142.868.343.925)	(83.619.643.168)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	316.595.697.060	192.225.919.673
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	173.727.353.135	108.606.276.505

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 10 năm 2024

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc



K/T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

Mẫu số B 09- DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phú Tài là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của công ty tại: 278 Nguyễn Thị Định – Thành phố - Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 669.384.030.000 VNĐ (Sáu trăm sáu mươi chín tỷ ba trăm tám mươi bốn triệu không trăm ba mươi nghìn đồng); Tương đương 66.938.403 cổ phiếu, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại, dịch vụ và đầu tư tài chính

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 28 ngày 16/08/2023 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble.
Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng.
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự
- Cho thuê văn phòng
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1.Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn – Bình Định	Khai thác, chế biến đá
2.Công ty cổ phần đá Universal	TP.Hồ Chí Minh	Sản xuất, cung cấp lắp đặt các sản phẩm đá ốp lát
3.Công ty cổ phần Vina G7	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
4.Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh ô tô và dịch vụ bảo dưỡng xe
5.Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	TP Quy Nhơn – Bình Định	Kinh doanh ô tô và dịch vụ bảo dưỡng xe
6.Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Đồng Nai	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh

7.Công ty SX Đá Granit TNHH	Phú Yên	các sản phẩm gỗ Khai thác, chế biến đá
8.Công ty TNHH MTV Bất Động sản Phú Tài	TP Quy Nhơn – Bình Định	Kinh doanh bất động sản
9.Công ty TNHH Đá granite Thành Châu Phú Yên	Xuân Lãnh – Đồng Xuân – Phú Yên	Khai thác, chế biến đá
10.Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Tháp Chàm – Ninh Thuận	Khai thác, chế biến đá
11.Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Vạn Ninh – Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
12.Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	Nhơn Trạch – Đồng Nai	Khai thác, chế biến đá
13. Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Chế biến gỗ
14. Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Phú Tài Bình Định	Long Mỹ - Phước Mỹ - Quy Nhơn – Bình Định	Khai thác, chế biến đá
15 Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái	Vĩnh Lạc – Lục Yên – Yên Bái	Khai thác, chế biến đá
16. Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Đồng Nai	Nhơn Trạch – Đồng Nai	Chế biến đá
17. Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Khánh Hòa	Vạn Ninh – Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
18. Công ty TNHH MTV Phú Tài Home	TP Hồ Chí Minh	Thượng mại các sản phẩm gỗ, đá
19. Công ty TNHH Đầu Tư Phú Tài Diêu Trì	Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định	Kinh doanh bất động sản

Công ty có 02 Công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	TP Tuy Hòa - Phú Yên	49%	49%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
2. Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Tài Vân Hà	Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định	50%	50%	Kinh doanh bất động sản

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1.Xí Nghiệp 380	TP. Quy Nhơn – Bình Định	SX, kinh doanh các sản phẩm đá
2.Xí Nghiệp Thăng Lợi	Tuy Phước, Bình Định	SX, kinh doanh các sản phẩm gỗ
3.Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	An Nhơn, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
4.Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
5.NM chế biến đá Ốp lát tại Đồng Nai ⁽ⁱ⁾	Nhơn Trạch, Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá
6.NM chế biến đá Ốp lát tại Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
7.Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát	Phù Cát, Bình Định	Chế biến gỗ
8.Xí nghiệp khai Thác Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
9.Xí nghiệp khai Thác Khánh Hoà	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
10.Xí nghiệp khai Thác Vạn Ninh	Vạn Ninh, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
11.Nhà máy chế biến Đá Long Mỹ	KCN Long Mỹ, Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá

¹⁾ NM chế biến đá Óp lát tại Đồng Nai đã ngừng hoạt động trong quý III năm 2024.

II. CHẾ ĐỘ VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY:

1. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản cho vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau khi ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi nhận ban đầu.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ.
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm giữ quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc chứng khoán kinh doanh được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với chứng khoán kinh doanh: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc theo giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán

TP Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày lập dự phòng. Trường hợp không

thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

7. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

8. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất gỗ được xác định theo đơn giá định mức của từng công đoạn hoàn thành; Đối với sản xuất đá được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoàn thành; Đối với hoạt động gia công là giá trị các sản phẩm mua về nhưng chưa hoàn chỉnh đang chờ tiếp tục được gia công thành thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

10. Thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc:

Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm

Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

11. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính:

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

13. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

14. Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.

16. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận là khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Các khoản thuế:

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi

hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐÓ KẾ TOÁN:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Tiền mặt	4.528.001.272	5.094.243.465
Tiền gửi ngân hàng	169.199.351.863	211.314.121.659
Các khoản tương đương tiền	-	100.187.331.936
Cộng	<u>173.727.353.135</u>	<u>316.595.697.060</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a . Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty cổ phần Địa ốc MB	450.000.000	450.000.000		450.000.000		
Giá trị đầu tư cổ phiếu	26.796.447.897	25.919.011.809	877.436.088	19.192.998.519	20.029.937.100	0
Cộng	27.246.447.897	26.369.011.809	877.436.088	19.642.998.519	20.029.937.100	0

b . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	1.192.036.775.243	1.169.727.559.205	22.309.216.038	1.076.736.775.243	1.057.989.768.360	18.747.006.883
Cty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	10.700.000.000	10.700.000.000		10.700.000.000	10.700.000.000	
Cty Universal Stone	6.000.000.000	2.716.497.979	3.283.502.021	6.000.000.000	2.733.281.830	3.266.718.170
Công ty cổ phần Vina G7	41.877.750.000	41.877.750.000		41.877.750.000	41.877.750.000	
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	45.000.000.000	45.000.000.000		45.000.000.000	45.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	40.000.000.000	40.000.000.000		70.000.000.000	70.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	25.309.025.243	25.309.025.243		25.309.025.243	25.309.025.243	
Công ty SX Đá Granit TNHH	34.650.000.000	34.650.000.000		34.650.000.000	34.650.000.000	
Công ty TNHH MTV Bất Động Sản Phú Tài	255.000.000.000	255.000.000.000		255.000.000.000	255.000.000.000	
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu	30.000.000.000	30.000.000.000		30.000.000.000	30.000.000.000	
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000	5.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	150.000.000.000	150.000.000.000		150.000.000.000	150.000.000.000	
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	39.600.000.000	39.600.000.000		39.600.000.000	39.600.000.000	
Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	146.000.000.000	146.000.000.000		146.000.000.000	146.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh PT Bình Định	64.900.000.000	64.900.000.000		64.900.000.000	64.900.000.000	
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái	30.000.000.000	10.974.285.983	19.025.714.017	30.000.000.000	14.519.711.287	15.480.288.713
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Khánh Hòa	60.000.000.000	60.000.000.000		60.000.000.000	60.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Đồng Nai	50.000.000.000	50.000.000.000		50.000.000.000	50.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Phú Tài Home	50.000.000.000	50.000.000.000		12.700.000.000	12.700.000.000	
Công ty TNHH Đầu Tư Phú Tài Diêu Trì	108.000.000.000	108.000.000.000				
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	249.307.565.778	249.307.565.778		249.307.565.778	249.307.565.778	
Công ty CP VLXD Phú Yên	9.307.565.778	9.307.565.778		9.307.565.778	9.307.565.778	
Công ty CP Đầu Tư Phú Tài Vân Hà	240.000.000.000	240.000.000.000		240.000.000.000	240.000.000.000	
Cộng	1.441.344.341.021	1.419.035.124.983	22.309.216.038	1.326.044.341.021	1.307.297.334.138	18.747.006.883

3. Phải thu về cho vay:

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Công ty TNHH đá Granit Thành Châu Phú Yên	20.037.995.356	25.176.682.107
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	6.337.909.504	6.027.358.395
Công ty TNHH TM SX Sơn Phát	20.338.690.702	32.262.665.311
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp	63.392.765.102	136.709.342.259
Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	48.112.818.912	245.472.021.910
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Phú Tài Bình Định	99.483.778.475	98.711.659.942
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Đồng Nai	24.659.665.003	43.490.620.675
Công ty TNHH MTV Phú Tài Yên Bái	21.638.767.693	23.863.731.692
Công ty TNHH MTV Phú Tài Khánh Hòa		1.737.775.233
Công ty TNHH MTV Phú Tài Home	2.790.209.908	
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	26.990.996.374	
Công ty TNHH MTV Tuấn Đạt	987.235.318	1.480.586.693
Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	98.981.534.331	96.544.342.568
Công ty Cổ phần Đá Universal	3.693.855.095	3.966.855.095
Công ty CP TNHH Bất Động Sản	204.961.676.827	203.032.403.149
Đào Thị Liên	25.000.000.000	25.000.000.000
Lê Thị Trang	25.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	<u>692.407.898.600</u>	<u>968.476.045.029</u>

4. Phải thu của khách hàng:

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Carrefour		41.879.685.809
Noble House Home Furnishings LLC	60.938.466.176	60.938.466.176
ASHLEY	5.977.097.381	7.285.829.012
Yaraghi LLC	5.003.277.159	2.000.746.278
Brico Depot Sas		26.085.262.000
Homegoods INC	616.315.122	24.094.357.700
Anavil Company LTD		10.984.463.073
Công ty TNHH Một Thành Viên TM & DV Huỳnh Lê		24.816.412.574
Coop Italia Scarl		21.959.222.387
Coop Danmark Speditionen A/S		14.043.041.583
Gigacloud Trading INC	929.682.620	16.032.618.834
Khg Kmbh & Co.KG		11.565.700.815
Lidl & Kaufland Asia Pte.Limited		10.491.866.700
Công ty cổ phần đá Granite & Marble tự nhiên Thiên Sơn	4.070.854.641	12.035.089.188
Công ty TNHH TM XD An Phát	5.037.019.037	
Chis chis	8.636.208.295	
Prometeo SRL	8.106.540.945	
Các khoản phải thu khách hàng khác	111.646.619.515	153.853.727.945
Cộng	<u>210.962.080.891</u>	<u>438.066.490.074</u>

5. Các khoản phải thu khác:

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
a . Ngắn hạn	31.130.090.419	56.577.108.017
Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	946.531.090	663.104.888
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.870.287.903	8.311.478.089
Cổ tức chưa nhận	1.507.001.000	
Phải thu tiền bán chứng khoán	5.580.000.000	8.349.990.000
Lợi nhuận công ty con	1.157.000.000	24.177.000.000
Phải thu khác	1.088.409.770	1.141.454.394
Dư nợ công nợ tạm ứng (TK 141)	12.980.860.656	13.934.080.646
b . Dài hạn	10.625.910.502	9.775.636.381
Ký quỹ, ký cược	8.046.806.283	7.196.532.162
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xi Nghiệp Thắng Lợi	2.579.104.219	2.579.104.219
Cộng	41.756.000.921	66.352.744.398

6. Hàng tồn kho:

	<u>30/09/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	1.493.230.943		-	
Nguyên liệu, vật liệu	153.950.373.066		138.092.391.458	
Công cụ, dụng cụ	1.475.000		1.520.000	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	171.820.585.924		148.313.234.692	
Thành phẩm	84.120.166.622		89.807.257.872	
Hàng hóa	3.129.448.774	-	24.541.703.202	(968.727.195)
Cộng	414.515.280.329	-	400.756.107.224	(968.727.195)

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Máy móc thiết bị ngành đá	1.409.165.177	2.750.712.100
Chi phí xây dựng mỏ Tân Dân Bách Việt	252.146.800	217.369.324
Dự án khác		
Cộng	1.661.311.977	2.968.081.424

8. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	371.170.277.425	517.802.051.791	111.255.073.103	1.669.519.293	1.001.896.921.612
Số tăng trong năm	359.512.199	14.213.481.137	8.037.000	828.670.733	15.409.701.069
<i>Mua trong năm</i>		14.213.481.137	8.037.000	828.670.733	15.050.188.870
<i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i>	359.512.199				359.512.199
Số giảm trong năm	(818.581.617)	(18.586.605.968)	(5.931.398.290)	-	(25.336.585.875)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(818.581.617)	(18.586.605.968)	(5.931.398.290)		(25.336.585.875)
Số dư cuối năm	370.711.208.007	513.428.926.960	105.331.711.813	2.498.190.026	991.970.036.806
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	217.669.179.297	344.278.772.940	70.785.979.706	1.584.764.935	634.318.696.878
Số tăng trong năm	11.414.308.191	26.150.511.227	6.056.647.024	35.428.881	43.656.895.323
<i>Khấu hao trong năm</i>	11.414.308.191	26.150.511.227	6.056.647.024	35.428.881	43.656.895.323
Số giảm trong năm	(818.581.617)	(11.245.019.687)	(5.130.886.591)	-	(17.194.487.895)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(818.581.617)	(11.245.019.687)	(5.130.886.591)		(17.194.487.895)
Số dư cuối năm	228.264.905.871	359.184.264.480	71.711.740.139	1.620.193.816	660.781.104.306
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	153.501.098.128	173.523.278.851	40.469.093.397	84.754.358	367.578.224.734
Tại ngày cuối năm	142.446.302.136	154.244.662.480	33.619.971.674	877.996.210	331.188.932.500

9. Tài sản cố định vô hình:

	<u>Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	19.037.566.359	19.037.566.359
Số tăng trong năm		0
Số giảm trong năm		-
Số dư cuối năm	19.037.566.359	19.037.566.359
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	12.423.100.601	12.423.100.601
Số tăng trong năm	710.498.304	710.498.304
<i>Khấu hao trong năm</i>	710.498.304	710.498.304
Số giảm trong năm		-
Số dư cuối năm	13.133.598.905	13.133.598.905
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	6.614.465.758	6.614.465.758
Tại ngày cuối năm	5.903.967.454	5.903.967.454

10. Chi phí trả trước:

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
a . Chi phí trả trước ngắn hạn:	9.366.547.191	12.109.076.921
Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng	611.115.933	454.255.307
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.900.702.376	5.036.383.288
Chi phí tiền bảo hiểm	1.508.051.467	1.872.709.689
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	1.722.976.117	1.857.295.438
Chi phí tiền thuê đất	57.791.647	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.565.909.651	2.888.433.199
b . Chi phí trả trước dài hạn:	53.747.177.502	57.314.880.208
Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng	5.946.525.489	7.017.456.397
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.352.688.125	5.199.647.788
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	17.592.658.534	16.348.716.091
Chi phí tiền thuê đất	25.750.476.769	26.376.327.135
Chi phí trả trước dài hạn khác	104.828.585	2.372.732.797
Cộng	63.113.724.693	69.423.957.129

11. Vay và nợ thuê tài chính:

	Số dư ngày 01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư ngày 30/09/2024
a . Vay ngắn hạn	1.087.652.857.518	1.564.361.599.246	1.952.006.512.284	700.007.944.480
Vay ngắn hạn	1.039.952.857.518	1.564.361.599.246	1.915.706.512.284	688.607.944.480
Vay dài hạn đến hạn trả	47.700.000.000		36.300.000.000	11.400.000.000
b . Vay dài hạn	47.700.000.000	0	36.300.000.000	11.400.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi	47.700.000.000		36.300.000.000	11.400.000.000
Cộng	1.135.352.857.518	1.564.361.599.246	1.988.306.512.284	711.407.944.480

12. Phải trả người bán:

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Công ty TNHH thương mại Quốc tế Vũ Tín	2.786.317.350	760.399.600
Công ty TNHH SXTM HK Bình Thạnh	1.734.192.739	8.000.669.050
Công ty TNHH Hoàng Giang	12.900.763.978	40.986.664.578
Công ty TNHH SX TM Giang Đạt Thành	5.907.030.300	4.564.888.000
Công ty TNHH KD XNK Phước Long	5.556.076.667	5.107.285.307
Công ty TNHH An Lộc	4.173.007.060	5.412.194.810
Công ty Tấn Đạt	2.978.476.757	6.680.969.758
Công ty TNHH Tân Phát	3.156.078.351	5.766.352.930
Công ty TNHH Hoàng Trang	2.271.368.239	5.297.160.489
Công ty TNHH Hoàng Tâm	1.010.538.724	5.242.004.431
Công ty TNHH Hiệp Nghĩa	666.226.062	13.032.520.460
Công ty TNHH Thái Bình		12.475.987.981
Cty TNHH Thành Danh	6.021.144.635	
Phải trả cho các đối tượng khác	66.495.485.951	134.559.268.112
Cộng	<u>115.656.706.813</u>	<u>247.886.365.506</u>

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	206.233.596	1.346.510.406
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	405.956.900	
Trích trước chi phí tiền điện	972.453.872	1.147.931.878
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới		4.259.362.032
Tiền thuê đất	3.525.151.884	1.079.992.758
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	353.452.430	1.187.224.600
Chi phí phải trả khác	189.989.959	447.537.793
Cộng	<u>5.653.238.641</u>	<u>9.468.559.467</u>

14. Các khoản phải trả khác:

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
a . Ngắn hạn	18.681.043.494	19.807.049.026
Kinh phí công đoàn	1.840.423.920	2.891.747.092
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN		1.847.655
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.840.619.574	16.913.454.279
- Lãi vay phải trả	826.603.720	1.784.692.213
- Các quỹ ủng hộ	357.215.502	85.204.684
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	5.132.200	611.500
- Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu	356.657.300	335.755.800
- Phải trả CBCNV (Tạm ứng dư có)	124.799.501	147.408.756
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	1.929.497.797	1.679.182.830
- Phải trả, phải nộp khác	22.614.000	88.599.442
- Tiền thuê đất	13.218.099.554	12.791.999.054
b . Dài hạn	319.525.200	352.789.200
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	319.525.200	352.789.200
Cộng	<u>19.000.568.694</u>	<u>20.159.838.226</u>

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	288.484.373	1.632.171.674	12.831.875.346	12.298.947.851	288.484.373	2.165.099.169
Thuế GTGT nhập khẩu	-	-	5.898.246.821	5.898.246.821	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	161.358.600	-	645.889.379	484.530.779	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	17.226.073.440	22.087.262.880	32.165.893.607	-	7.147.442.713
Thuế thu nhập cá nhân	896.312	111.656.620	7.577.603.603	7.594.542.470	896.312	94.717.753
Thuế tài nguyên	-	1.490.156.999	17.305.755.660	17.454.020.152	-	1.341.892.507
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.171.568.852	1.652.833.757	72.748.205	591.483.300
Phí bảo vệ môi trường	-	480.689.662	5.473.899.721	5.386.357.163	-	568.232.220
Đóng góp XD hạ tầng	-	5.977.452.224	922.961.700	800.000.000	-	6.100.413.924
Thuế môn bài	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-
Phí cấp quyền khai thác mỏ	-	-	3.395.655.356	2.288.459.942	-	1.107.195.414
Các khoản phải nộp khác	-	44.467.707	65.651.705	73.084.854	-	37.034.558
Cộng	450.739.285	26.962.668.326	78.389.371.023	86.109.917.396	362.128.890	19.153.511.558

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.181.936.145	2.133.055.480
<i>TS thuế TN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	<i>2.181.936.145</i>	<i>2.133.055.480</i>

17. Dự phòng phải trả dài hạn:

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
<i>Dài hạn</i>	<i>11.630.166.249</i>	<i>10.556.236.342</i>
Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	6.161.766.249	6.322.636.342
Chi phí thuê đất chưa có hợp đồng	5.468.400.000	4.233.600.000
Cộng	<u>11.630.166.249</u>	<u>10.556.236.342</u>

18. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	680.384.030.000	23.060.265.988	1.415.061.816.343	339.709.398.034	2.458.215.510.365
Lãi trong năm nay	-	-	-	113.510.636.154	113.510.636.154
Chia cổ tức năm 2022 bằng tiền	-	-	-	(136.076.806.000)	(136.076.806.000)
Trích bổ sung vốn khác của CSH	-	-	183.245.201.982	(183.245.201.982)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(20.387.390.052)	(20.387.390.052)
Cổ phiếu mua lại (*)	(11.000.000.000)	(23.060.265.988)	(22.898.711.197)	-	(56.958.977.185)
Số dư cuối kỳ trước	669.384.030.000	-	1.575.408.307.128	113.510.636.154	2.358.302.973.282
Số dư đầu năm nay	669.384.030.000	-	1.575.298.307.128	216.469.382.405	2.461.151.719.533
Lãi trong năm nay	-	-	-	92.229.161.261	92.229.161.261
Chia cổ tức năm 2023 bằng tiền	-	-	-	(167.346.007.500)	(167.346.007.500)
Trích bổ sung vốn khác của CSH	-	-	38.299.905.785	(38.299.905.785)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(10.823.469.120)	(10.823.469.120)
Số dư cuối năm nay	669.384.030.000	-	1.613.598.212.913	92.229.161.261	2.375.211.404.174

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2024	Tỷ lệ %	01/01/2024	Tỷ lệ %
Vốn góp của cổ đông khác	669.384.030.000	100,00%	669.384.030.000	100,00%
- Ông Lê Vỹ	88.828.230.000	13,27%	89.804.230.000	13,42%
- Ông Lê Văn Thảo	58.148.600.000	8,69%	58.148.600.000	8,69%
- Ông Nguyễn Sỹ Hòe	41.878.290.000	6,26%	41.878.290.000	6,26%
- Ông Lê Văn Lộc	40.881.050.000	6,11%	40.881.050.000	6,11%
- Các cổ đông khác	439.647.860.000	65,68%	438.671.860.000	65,53%
Cộng	669.384.030.000	100,00%	669.384.030.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	669.384.030.000	680.384.030.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	11.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	669.384.030.000	669.384.030.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	335.755.800	68.177.086.800
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả phát sinh	167.346.007.500	136.076.806.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	167.346.007.500	136.076.806.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	167.325.106.000	203.866.295.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	167.325.106.000	203.866.295.000
- Số dư cuối kỳ	356.657.300	387.597.800

d) Cổ phiếu

	30/09/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.938.403	66.938.403
- Cổ phiếu phổ thông	66.938.403	66.938.403
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.938.403	66.938.403
- Cổ phiếu phổ thông	66.938.403	66.938.403
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

19. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán:

	30/09/2024	01/01/2024
Nợ khó đòi đã xử lý	2.694.973.701	2.694.973.701
Ngoại tệ các loại		
USD	692.595,71	363.831,38
EUR	26.028,64	29,10

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

a . Doanh thu:

	9 tháng Năm 2024	9 tháng Năm 2023
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.278.566.869.490	1.563.268.979.984
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	468.303.083.003	604.135.026.184
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	807.799.404.064	955.051.911.230
- Doanh thu bán hàng khác	2.464.382.423	4.082.042.570
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.234.029.264	829.192.497
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	1.234.029.264	811.783.406
- Doanh thu dịch vụ khác	-	17.409.091
Cộng	1.279.800.898.754	1.564.098.172.481

b . Các khoản giảm trừ doanh thu:

	9 tháng Năm 2024	9 tháng Năm 2023
Giảm giá hàng bán	118.125.000	21.919.989
Cộng	118.125.000	21.919.989

c . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	9 tháng Năm 2024	9 tháng Năm 2023
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.278.448.744.490	1.563.247.059.995
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	468.303.083.003	604.121.476.195
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	807.681.279.064	955.043.541.230
- Doanh thu bán hàng khác	2.464.382.423	4.082.042.570
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.234.029.264	829.192.497
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	1.234.029.264	811.783.406
- Doanh thu dịch vụ khác	-	17.409.091
Cộng	1.279.682.773.754	1.564.076.252.492

2. Giá vốn hàng bán:

	9 tháng Năm 2024	9 tháng Năm 2023
Giá vốn của hàng hóa đã bán	988.074.409.094	1.208.800.245.053
- Giá vốn bán các sản phẩm đã	358.355.068.224	450.355.224.369
- Giá vốn bán các sản phẩm gỗ	629.541.284.170	757.182.201.367
- Giá vốn bán hàng khác	178.056.700	1.262.819.317
Giá vốn của dịch vụ	-	15.210.000
- Giá vốn dịch vụ khác	-	15.210.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(968.727.195)	
Cộng	987.105.681.899	1.208.815.455.053

3. Doanh thu tài chính:

	9 tháng Năm 2024	9 tháng Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.244.731.364	69.461.545.421
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.211.502.000	2.659.001.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	17.191.691.614	5.256.729.222
Lãi bán các khoản đầu tư	4.178.221.723	3.461.561.284
Cộng	65.826.146.701	80.838.836.927

4. Chi phí tài chính:

	9 tháng Năm 2024	9 tháng Năm 2023
Lãi tiền vay	34.277.634.432	68.307.474.047
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.863.692.953	13.777.778.537
Dự phòng tổn thất đầu tư và giảm giá chứng khoán KD	4.439.645.243	(857.260.341)
Chi phí tài chính khác	885.862.149	2.702.770.961
Cộng	41.466.834.777	83.930.763.204

5. Chi phí bán hàng:

	9 tháng Năm 2024	9 tháng Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.761.472.174	44.762.667.014
Chi phí nhân công	7.902.418.148	6.869.306.011
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.249.998	69.374.997
Thuế, phí và lệ phí	12.156.746.881	11.391.791.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.011.657.047	75.518.654.140
Chi phí khác bằng tiền	2.357.092.632	1.782.483.577
Cộng	128.235.636.880	140.394.277.371

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	<u>9 tháng Năm 2024</u>	<u>9 tháng Năm 2023</u>
Chi phí nhân công	48.429.641.986	40.423.894.152
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.937.540.883	3.979.434.663
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.746.237.934	3.895.337.552
Thuế, phí và lệ phí	1.915.757.621	2.496.896.669
Dự phòng dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.703.161.505	(199.184.464)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.716.097.934	7.374.288.941
Chi phí khác bằng tiền	10.138.565.121	11.503.751.888
Cộng	<u>75.587.002.984</u>	<u>69.474.419.401</u>

7. Thu nhập khác:

	<u>9 tháng Năm 2024</u>	<u>9 tháng Năm 2023</u>
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.247.095.231	3.862.605.150
Thu từ xử lý công nợ	321.147.137	391.462.471
Thu từ khách hàng hỗ trợ	1.338.784.145	277.380.257
Thu từ tiền phạt do sản phẩm hỏng	132.813.209	-
Giảm tiền thuê đất	709.779.960	-
Thu nhập khác	1.590.553.347	2.075.713.246
Cộng	<u>5.340.173.029</u>	<u>6.607.161.124</u>

8. Chi phí khác:

	<u>9 tháng Năm 2024</u>	<u>9 tháng Năm 2023</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	78.890.447	-
Xử lý công nợ	818.377.661	1.970.447.802
Tiền phạt do giao trễ hàng, hàng bị lỗi	1.209.608.252	764.143.086
Các khoản bị phạt thuế, vi phạm hành chính	291.685.598	1.508.678.108
Chi phí khác	1.787.831.510	2.635.586.507
Cộng	<u>4.186.393.468</u>	<u>6.878.855.503</u>

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

	<u>9 tháng Năm 2024</u>	<u>9 tháng Năm 2023</u>
a. Thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	22.526.177.143	28.188.928.546
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(438.914.263)	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>22.087.262.880</u>	<u>28.188.928.546</u>
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(48.880.665)	328.915.311

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	<u>9 tháng Năm 2024</u>	<u>9 tháng Năm 2023</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.564.361.599.246	2.211.778.703.900
Cộng	<u>1.564.361.599.246</u>	<u>2.211.778.703.900</u>

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	<u>9 tháng Năm 2024</u>	<u>9 tháng Năm 2023</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.915.706.512.284	2.202.177.525.317
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường	36.300.000.000	36.300.000.000
Cộng	<u>1.952.006.512.284</u>	<u>2.238.477.525.317</u>

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

Báo cáo bộ phận:

a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Kinh doanh đá</u>	<u>Kinh doanh gỗ</u>	<u>TM & Dịch vụ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	468.303.083.003	807.681.279.064	3.698.411.687	1.279.682.773.754
- Bán hàng nội địa	331.166.215.781	62.915.083.431	3.698.411.687	397.779.710.899
- Xuất khẩu	137.136.867.222	744.766.195.633		881.903.062.855
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	358.355.068.224	628.572.556.975	178.056.700	987.105.681.899
Lợi nhuận gộp từ HĐ kinh doanh	109.948.014.779	179.108.722.089	3.520.354.987	292.577.091.855
Tổng chi phí mua TSCĐ	13.367.976.458	734.955.164		14.102.931.622
Tài sản bộ phận	1.316.420.580.856	904.531.758.766	1.139.034.713.209	3.359.987.052.831
Tài sản không phân bổ				39.819.299.712
Tổng Tài sản	1.316.420.580.856	904.531.758.766	1.139.034.713.209	3.399.806.352.543
Nợ phải trả của các bộ phận	175.368.384.277	391.250.979.946	373.859.179.432	940.478.543.655
Nợ phải trả không phân bổ				84.116.404.714
Tổng nợ phải trả	175.368.384.277	391.250.979.946	373.859.179.432	1.024.594.948.369

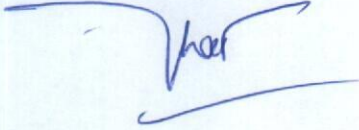
b. Theo lĩnh vực địa lý

	<u>Bình Định</u>	<u>TP Hồ Chí Minh</u>	<u>Khánh Hòa</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng	1.192.348.129.071	46.551.008.683	40.783.636.000	1.279.682.773.754
- Bán hàng nội địa	310.445.066.216	46.551.008.683	40.783.636.000	397.779.710.899
- Xuất khẩu	881.903.062.855			881.903.062.855
Tài sản bộ phận	3.296.894.942.140	364.665.876	62.727.444.815	3.359.987.052.831
Tổng chi phí mua TSCĐ	13.701.376.103	8.037.000	393.518.519	14.102.931.622
Nợ phải trả bộ phận	892.386.432.964	364.665.876	47.727.444.815	940.478.543.655

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023.

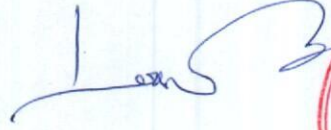
Quy Nhơn, ngày 25 tháng 10 năm 2024

Người lập



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc

K/T. TÔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TÔNG GIÁM ĐỐC



PHAN QUỐC HOÀI